

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và
phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 của phường Sông Cầu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG SÔNG CẦU
KHÓA I, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 30/7/2025 của UBND phường về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 của phường Sông Cầu; Báo cáo thẩm tra số 03/BC-KTNS ngày 25/7/2025 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 phường Sông Cầu như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	11.527.000.000 đồng.
II. Tổng thu ngân sách địa phương:	147.171.000.000 đồng.
- Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp:	4.806.000.000 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	142.365.000.000 đồng.
III. Tổng chi ngân sách địa phương:	147.171.000.000 đồng.
- Dự toán giao đầu năm:	48.808.000.000 đồng.
- Dự toán điều chỉnh từ NS cấp huyện về cấp xã:	98.363.000.000 đồng.
IV. Phân bổ ngân sách địa phương:	147.171.000.000 đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	11.520.000.000 đồng.
- Chi thường xuyên:	135.177.000.000 đồng.
Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	95.029.000.000 đồng.
- Dự phòng ngân sách:	474.000.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân phường giao:

1. Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo Luật định giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Sông Cầu khóa I, kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 05 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- TT UBND tỉnh (b/c);
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN phường;
- Các ban HĐND, Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể phường;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Công Hoan



Biểu số 01

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND phường Sông Cầu)

Đvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	TỔNG THU NSNN PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	11.527.000.000
1	Thu nội địa	11.527.000.000
	Trong đó:	
	- Thu tiền sử dụng đất	
	- Thu tiền huy động đóng góp XDCSHT	95.000.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	
3	Thu viện trợ	
B	THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	147.171.000.000
1	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp	4.806.000.000
	- Các khoản thu ngân sách phường hưởng 100%	645.000.000
	- Các khoản thu ngân sách phường hưởng tỷ lệ phần trăm (%)	4.161.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	142.365.000.000
	- Bổ sung cân đối	21.771.000.000
	+ Bổ sung chi đầu tư XDCEB	
	+ Bổ sung chi thường xuyên	21.771.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	22.231.000.000
	Trong đó:	
	+ Bổ sung chi đầu tư XDCEB	11.425.000.000
	+ Bổ sung chi thường xuyên	10.806.000.000
	- Thu bổ sung chuyển giao nguyên trạng	98.363.000.000
	+ Chi đầu tư phát triển	
	+ Chi thường xuyên	98.363.000.000
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang	
C	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	147.171.000.000
I	Dự toán giao đầu năm	48.808.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	11.520.000.000
2	Chi thường xuyên	36.814.000.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025
3	Dự phòng chi	474.000.000
II	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGUYÊN TRẠNG	98.363.000.000
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	98.363.000.000


THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025
(kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND phường Sông Cầu)
Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Dự toán năm 2025 trước khi sáp nhập			
			Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh
	Tổng thu NSNN	11.527.000.000	6.100.000.000	3.330.000.000	800.000.000	1.297.000.000
I	Thu từ sản xuất KD trong nước	11.527.000.000	6.100.000.000	3.330.000.000	800.000.000	1.297.000.000
1	Thu từ DNNN Trung ương					
2	Thu từ DNNN địa phương (Tỉnh)					
3	Thu thuế ngoài quốc doanh	5.737.000.000	2.927.000.000	1.930.000.000	350.000.000	530.000.000
	- Thuế GTGT	5.605.000.000	2.900.000.000	1.825.000.000	350.000.000	530.000.000
	- Thuế TNDN					
	- Thuế TTĐB	132.000.000	27.000.000	105.000.000		
	- Thuế tài nguyên					
4	Lệ phí trước bạ	1.760.000.000	1.250.000.000	210.000.000	150.000.000	150000000
5	Thuế sử dụng đất phi NN	280.000.000	120.000.000	140.000.000	5.000.000	15000000
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.805.000.000	1.500.000.000	910.000.000	175.000.000	220000000
7	Phí, lệ phí	469.000.000	279.000.000	110.000.000	33.000.000	47.000.000
	- Phí, lệ phí trung ương					
	- Phí, lệ phí địa phương	469.000.000	279.000.000	110.000.000	33.000.000	47.000.000
	<i>Trong đó:</i>					
	Lệ phí môn bài	300.000.000	160.000.000	90.000.000	18.000.000	32.000.000
	Phí lệ phí khác	169.000.000	20.000.000	119.000.000	15.000.000	15.000.000
8	Thu tiền sử dụng đất					
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
11	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS					
12	Thu khác ngân sách	476.000.000	24.000.000	30.000.000	87.000.000	335.000.000
	Thu các khoản đóng góp XDCSHT và đóng góp khác	95.000.000			40.000.000	55000000
	Thu khác còn lại	381.000.000	24.000.000	30.000.000	47.000.000	280.000.000
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>					



THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP NĂM 2025

(kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND phường Sông Cầu)

Đvt: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Dự toán năm 2025 trước khi sáp nhập			
			Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh
	Tổng thu NSNN	4.806.000.000	2.435.000.000	1.277.500.000	380.600.000	712.900.000
I	Thu từ sản xuất KD trong nước	4.806.000.000	2.435.000.000	1.277.500.000	380.600.000	712.900.000
1	Thu từ DNNN Trung ương					
	- Thuế GTGT					
2	Thu từ DNNN địa phương (Tỉnh)					
	- Thuế GTGT					
	- Thuế TNDN					
	- Thuế tài nguyên					
3	Thu thuế ngoài quốc doanh	1.681.500.000	870.000.000	547.500.000	105.000.000	159.000.000
	- Thuế GTGT	1.681.500.000	870.000.000	547.500.000	105.000.000	159.000.000
	- Thuế TNDN					
	- Thuế TTĐB					
	- Thuế tài nguyên					
	- Thu khác NQD					
4	Lệ phí trước bạ	1.232.000.000	875.000.000	147.000.000	105.000.000	105.000.000
5	Thuế sử dụng đất phi NN	196.000.000	84.000.000	98.000.000	3.500.000	10.500.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	841.500.000	450.000.000	273.000.000	52.500.000	66.000.000
7	Phí, lệ phí	379.000.000	132.000.000	182.000.000	27.600.000	37.400.000
	- Phí, lệ phí trung ương					
	- Phí, lệ phí huyện, xã	379.000.000	132.000.000	182.000.000	27.600.000	37.400.000
	Trong đó:					
	Lệ phí môn bài	210.000.000	112.000.000	63.000.000	12.600.000	22.400.000
	Phí lệ phí khác	169.000.000	20.000.000	119.000.000	15.000.000	15.000.000
8	Thu tiền sử dụng đất					
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
11	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS					
12	Thu khác ngân sách	476.000.000	24.000.000	30.000.000	87.000.000	335.000.000
	Thu các khoản đóng góp XDCSHT và đóng góp khác	95.000.000			40.000.000	55.000.000
	Thu khác còn lại	381.000.000	24.000.000	30.000.000	47.000.000	280.000.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT					



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHI NSDP NĂM 2025

(kèm theo Nghị quyết số: 12 /NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND phường Sông Cầu)

Dvt: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025 điều chỉnh	Dự toán năm 2025 trước khi sáp nhập				
			Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh	Dự toán huyện chuyển nguyên trạng
	TỔNG CHI NSDP	147.171.000.000	10.880.000.000	11.910.000.000	15.977.000.000	10.041.000.000	98.363.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	11.520.000.000	2.150.000.000	2.100.000.000	5.540.000.000	1.730.000.000	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.425.000.000	2.150.000.000	2.100.000.000	5.500.000.000	1.675.000.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn huy động, đóng góp XDCSHT	95.000.000			40.000.000	55.000.000	
II	Chi thường xuyên	135.177.000.000	8.609.000.000	9.694.000.000	10.318.000.000	8.193.000.000	98.363.000.000
1	Chi quốc phòng địa phương	3.388.000.000	841.000.000	852.000.000	840.000.000	855.000.000	
2	Chi giữ gìn an ninh và TTATXH	2.691.000.000	804.000.000	703.000.000	624.000.000	560.000.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	95.029.000.000	23.000.000	23.000.000	28.000.000	23.000.000	94.932.000.000
	+ SN giáo dục	93.554.000.000	23.000.000	23.000.000	28.000.000	23.000.000	93.457.000.000
	+ SN đào tạo	1.475.000.000					1.475.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế						
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.764.000.000	70.000.000	60.000.000	70.000.000	60.000.000	1.504.000.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh	1.237.000.000	25.000.000	20.000.000	25.000.000	20.000.000	1.147.000.000
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	834.000.000	15.000.000	12.000.000	15.000.000	12.000.000	780.000.000
8	Chi Sự nghiệp môi trường	155.000.000	35.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	5.050.000.000	550.000.000	1.889.000.000	2.361.000.000	250.000.000	
10	Chi quản lý hành chính	24.241.000.000	6.041.000.000	5.885.000.000	6.116.000.000	6.199.000.000	
11	Chi đảm bảo xã hội	680.000.000	175.000.000	186.000.000	169.000.000	150.000.000	
12	Chi khác ngân sách	108.000.000	30.000.000	24.000.000	30.000.000	24.000.000	
III	Dự phòng chi	474.000.000	121.000.000	116.000.000	119.000.000	118.000.000	
IV	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL						



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
(kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của HĐND phường Sông Cầu)

Đvt: Đồng

Stt	Chi tiêu	Dự toán 2025 tính điều chỉnh	Phương án phân bổ dự toán 2025	Số các địa phương đã chi trước khi thực hiện sắp xếp					Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Dự toán phân bổ kỳ này	Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tổng số	Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh				
	TỔNG SỐ:	147.171.000.000	147.171.000.000	21.151.036.049	5.747.830.253	4.201.264.779	6.263.200.474	4.938.740.543	98.362.800.000	25.002.327.156	2.654.836.795	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	11.520.000.000	11.520.000.000	1.866.046.971	1.277.061.971			588.985.000		9.653.953.029		
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.425.000.000	11.425.000.000	1.866.046.971	1.277.061.971			588.985.000		9.558.953.029		Tỉnh chưa điều chỉnh KH đầu tư công năm 2025 nên chưa thực hiện phân bổ đợt này
	- Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		1.866.046.972	1.866.046.972	1.277.061.972			588.985.000				
	- Kế hoạch còn lại chưa phân bổ		9.558.953.029							9.558.953.029		
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn huy động, đóng góp XDCSHT	95.000.000	95.000.000							95.000.000		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	135.177.000.000	135.177.000.000	19.210.920.078	4.417.729.282	4.201.264.779	6.242.170.474	4.349.755.543	98.362.800.000	15.348.374.127	2.254.905.795	
1	Chi quốc phòng	3.388.000.000	3.388.000.000	2.612.628.854	650.139.512	626.033.139	638.442.511	698.013.692		775.371.146		
1.1	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		2.612.628.854	2.612.628.854	650.139.512	626.033.139	638.442.511	698.013.692				
1.2	Ban Chi huy quân sự phường		775.371.146							775.371.146		
	- Phụ cấp thôn đội trưởng		49.606.800							49.606.800		
	- Phụ cấp trách nhiệm quản lý DQTV		82.619.200							82.619.200		
	- Phụ cấp đặc thù		61.367.890							61.367.890		
	- Phụ cấp thâm niên		27.671.556							27.671.556		
	- Kp trực sẵn sàng 24/24		554.105.700							554.105.700		
2	Chi an ninh	2.691.000.000	2.691.000.000	1.016.481.920	334.671.320	261.045.080	246.427.120	174.338.400		973.870.080	700.648.000	

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2025 tính điều chỉnh	Phương án phân bổ dự toán 2025	Số các địa phương đã chi trước khi thực hiện sắp xếp					Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Dự toán phân bổ kỳ này	Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tổng số	Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh				
2.1	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		1.016.481.920	1.016.481.920	334.671.320	261.045.080	246.427.120	174.338.400				
	- Lực lượng bảo vệ ANTT cơ sở			891.329.920	298.296.320	229.985.080	232.652.120	130.396.400				
	- Kinh phí hoạt động ANTT			125.152.000	36.375.000	31.060.000	13.775.000	43.942.000				
2.2	Công an phường		973.870.080							973.870.080		
	- Lực lượng bảo vệ ANTT cơ sở		973.870.080							973.870.080		
2.3	Kinh phí hoạt động ANTT chưa phân bổ		700.648.000								700.648.000	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	95.029.000.000	95.029.000.000	45.630.000	11.232.000	11.232.000	11.934.000	11.232.000	94.931.800.000	51.370.000	200.000	
3.1	Sự nghiệp giáo dục	93.554.000.000	93.554.000.000	45.630.000	11.232.000	11.232.000	11.934.000	11.232.000	93.456.800.000	51.370.000	200.000	
3.1.1	Trường Mầm non Xuân Yên		2.457.600.000						2.457.600.000			
3.1.2	Trường Mầm non Xuân Phú		4.276.000.000						4.276.000.000			
3.1.3	Trường Mầm non Xuân Phương		3.302.600.000						3.302.600.000			
3.1.4	Trường Mầm non Xuân Thịnh		3.091.400.000						3.091.400.000			
3.1.5	Trường Tiểu học Xuân Yên		5.141.000.000						5.141.000.000			
3.1.6	Trường Tiểu học Xuân Phú		9.214.000.000						9.214.000.000			
3.1.7	Trường Tiểu học Sông Cầu		11.708.000.000						11.708.000.000			
3.1.8	Trường Tiểu học Xuân Thịnh		8.557.000.000						8.557.000.000			
3.1.9	Trường TH&THCS Xuân Phương		9.210.200.000						9.210.200.000			
3.1.10	Trường TH&THCS Lê Quý Đôn		8.664.400.000						8.664.400.000			
3.1.11	Trường TH&THCS Lê Thánh Tông		6.910.400.000						6.910.400.000			

Stt	Chi tiêu	Dự toán 2025 tính điều chỉnh	Phương án phân bổ dự toán 2025	Số các địa phương đã chi trước khi thực hiện sắp xếp					Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Dự toán phân bổ kỳ này	Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tổng số	Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh				
3.1.12	Trường THCS Hoàng Văn Thụ		14.112.200.000						14.112.200.000			
3.1.13	Trường THCS Đình Tiên Hoàng		6.812.000.000						6.812.000.000			
3.1.14	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		45.630.000	45.630.000	11.232.000	11.232.000	11.934.000	11.232.000				
3.1.15	Phòng Văn hoá - Xã hội		51.370.000							51.370.000		
	- Phụ cấp Trung tâm học tập CĐ		51.370.000							51.370.000		
3.1.16	Chưa phân bổ		200.000								200.000	
3.2	Sự nghiệp đào tạo	1.475.000.000	1.475.000.000						1.475.000.000			
3.2.1	Trung tâm Chính trị		1.475.000.000						1.475.000.000			
4	Chi sự nghiệp khoa học và CN											
5	Chi sự nghiệp Y tế											
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.764.000.000	1.764.000.000	147.753.000	46.220.000	20.990.000	57.717.000	22.826.000	1.504.000.000	112.247.000		
6.1	Trung tâm Văn hoá, TT&TTTH		1.504.000.000						1.504.000.000			
6.2	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		147.753.000	147.753.000	46.220.000	20.990.000	57.717.000	22.826.000				
6.3	Phòng Văn hoá - Xã hội		112.247.000							112.247.000		
	- Kinh phí HD thường xuyên		9.067.000							9.067.000		
	- Kinh phí hoạt động các KDC		64.160.000							64.160.000		
	- Kp thực hiện cuộc vận động cấp xã		39.020.000							39.020.000		
7	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.237.000.000	1.237.000.000	3.500.000			3.500.000		1.147.000.000	86.500.000		
7.1	Trung tâm Văn hoá, TT&TTTH		1.147.000.000						1.147.000.000			

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2025 tính điều chỉnh	Phương án phân bổ dự toán 2025	Số các địa phương đã chi trước khi thực hiện sắp xếp					Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Dự toán phân bổ kỳ này	Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tổng số	Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh				
7.2	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		3.500.000	3.500.000			3.500.000					
	- Kinh phí HD thường xuyên		3.500.000	3.500.000			3.500.000					
7.3	Phòng Văn hoá - Xã hội		86.500.000							86.500.000		
	- Kinh phí HD thường xuyên		86.500.000							86.500.000		
8	Chi Sự nghiệp thể dục thể thao	834.000.000	834.000.000	30.300.000	6.390.000	11.820.000	7.290.000	4.800.000	780.000.000	23.700.000		
8.1	Trung tâm Văn hoá, TT&TTTH		780.000.000						780.000.000			
8.2	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		30.300.000	30.300.000	6.390.000	11.820.000	7.290.000	4.800.000				
8.3	Phòng Văn hoá - Xã hội		23.700.000							23.700.000		
	- Kinh phí HD thường xuyên		23.700.000							23.700.000		
9	Chi Sự nghiệp bảo vệ môi trường	155.000.000	155.000.000	85.659.000	13.242.000	14.382.000	36.045.000	21.990.000		69.341.000		
9.1	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		85.659.000	85.659.000	13.242.000	14.382.000	36.045.000	21.990.000				
9.2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		69.341.000							69.341.000		
	- Kinh phí HD thường xuyên		69.341.000							69.341.000		
10	Chi sự nghiệp kinh tế	5.050.000.000	5.050.000.000	3.130.478.263	470.580.058	309.500.000	2.158.190.205	192.208.000		410.959.942	1.508.561.795	
10.1	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		3.130.478.263	3.130.478.263	470.580.058	309.500.000	2.158.190.205	192.208.000				
10.2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		210.959.942							210.959.942		
	- Kinh phí hoạt động PCTT và TTCN		152.040.000							152.040.000		
	- Kinh phí trật tự đô thị, vỉa hè		58.919.942							58.919.942		
10.3	Văn phòng HĐND&UBND		200.000.000							200.000.000		

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2025 tính điều chỉnh	Phương án phân bổ dự toán 2025	Số các địa phương đã chi trước khi thực hiện sắp xếp					Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Dự toán phân bổ kỳ này	Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tổng số	Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh				
	- Kinh phí sửa chữa, mua sắm bàn ghế		200.000.000							200.000.000		
10.4	Kinh phí chưa phân bổ		1.508.561.795								1.508.561.795	Đã điều chỉnh giảm, chờ tính điều chỉnh bước 2
11	Chi quản lý hành chính	24.241.000.000	24.241.000.000	11.744.236.641	2.779.276.392	2.841.460.560	2.981.882.638	3.141.617.051		12.496.763.359		
11.1	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		11.744.236.641	11.744.236.641	2.779.276.392	2.841.460.560	2.981.882.638	3.141.617.051				
11.2	Quản lý nhà nước		6.439.763.359							6.439.763.359		
11.2.1	Văn phòng HĐND&UBND		3.315.763.359							3.315.763.359		
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương biên chế (6 tháng) 21 biên chế:		1.660.000.000							1.660.000.000		
	- Kinh phí cán bộ không chuyên trách cấp xã và những người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND		573.163.359							573.163.359		
	- Kinh phí lao động hợp đồng 111 (6 tháng)		29.000.000							29.000.000		
	- Định mức hoạt động tạm tính 8 triệu/1 người /6 tháng (tính theo định mức cấp xã: 18 triệu/người/2 đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên) 21 người x 8 triệu = 168 trđ		168.000.000							168.000.000		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị của UBND phường; chi đoàn ra, đoàn vào và các hoạt động khác do UBND phường tổ chức thực hiện...)		120.000.000							120.000.000		
	- Kinh phí các hội đặc thù		66.600.000							66.600.000		
	- Kinh phí hoạt động đặc thù HĐND		273.000.000							273.000.000		
	- Hoạt động phí đại biểu hội đồng nhân dân		401.000.000							401.000.000		
	- Hoạt động Ban thanh tra nhân dân		25.000.000							25.000.000		
11.2.2	Trung tâm Phục vụ hành chính công		644.000.000							644.000.000		
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương biên chế (6 tháng) 7 biên chế		523.000.000							523.000.000		

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2025 tính điều chỉnh	Phương án phân bổ dự toán 2025	Số các địa phương đã chi trước khi thực hiện sắp xếp					Dự toán chuyên giao nguyên trạng	Dự toán phân bổ kỳ này	Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tổng số	Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh				
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND (6 tháng) 2 người		55.000.000							55.000.000		
	- Kinh phí mua biên lai điện tử		10.000.000							10.000.000		
	- Định mức hoạt động tạm tính 8 triệu/1 người /6 tháng (tính theo định mức cấp xã: 18 triệu/người/2 đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên) 7 người x 8 triệu = 56 trđ		56.000.000							56.000.000		
11.2.3	Phòng Văn hoá - Xã hội		1.219.000.000							1.219.000.000		
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương biên chế (6 tháng) 13 biên chế		1.003.000.000							1.003.000.000		
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND (6 tháng) 3 người		82.000.000							82.000.000		
	- Định mức hoạt động tạm tính 8 triệu/1 người /6 tháng (tính theo định mức cấp xã: 18 triệu/người/2 đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên) 13 người x 8 triệu = 104 trđ		104.000.000							104.000.000		
	- Kinh phí lao động hợp đồng 111 (6 tháng)		30.000.000							30.000.000		
11.2.4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		821.000.000							821.000.000		
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương biên chế (6 tháng) 10 biên chế		652.000.000							652.000.000		
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND (6 tháng) 2 người		57.000.000							57.000.000		
	- Định mức hoạt động tạm tính 8 triệu/1 người /6 tháng (tính theo định mức cấp xã: 18 triệu/người/2 đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên) 10 người x 8 triệu = 80 trđ		80.000.000							80.000.000		
	- Kinh phí lao động hợp đồng 111 (6 tháng)		32.000.000							32.000.000		
11.2.5	Ban Chỉ huy quân sự phường		440.000.000							440.000.000		
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương biên chế (6 tháng) 4 biên chế		275.000.000							275.000.000		

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2025 tính điều chỉnh	Phương án phân bổ dự toán 2025	Số các địa phương đã chi trước khi thực hiện sắp xếp					Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Dự toán phân bổ kỳ này	Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tổng số	Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh				
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND (6 tháng) 3 người		99.000.000							99.000.000		Quy định về Ban Chỉ huy quân sự chưa có hướng dẫn cụ thể, tạm tính theo thực tế
	- Định mức hoạt động tạm tính 8 triệu/1 người /6 tháng (tính theo định mức cấp xã: 18 triệu/người/2 đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên) 2 người x 8 triệu = 16 trđ		16.000.000							16.000.000		
	- Bổ sung kinh phí chi các hoạt động phục vụ công tác NVQS và nhiệm vụ khác		50.000.000							50.000.000		
11.3	Văn phòng Đảng uỷ		4.240.000.000							4.240.000.000		
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương biên chế (6 tháng) 23 biên chế		2.366.000.000							2.366.000.000		
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND (6 tháng) 5 người		140.600.000							140.600.000		
	- Người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND		662.000.000							662.000.000		
	- Kinh phí lao động hợp đồng 111 (6 tháng)		241.600.000							241.600.000		
	- Định mức hoạt động tạm tính 8 triệu/1 người /6 tháng (tính theo định mức cấp xã: 18 triệu/người/2 đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên) 23 người x 8 triệu = 184 trđ		184.000.000							184.000.000		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị của Đảng bộ; chi đoàn ra, đoàn vào và các hoạt động khác do Đảng bộ tổ chức thực hiện...		120.000.000							120.000.000		
	- Tạm tính kinh phí Đại hội đảng bộ, NK 2025-2030		300.000.000							300.000.000		
	- Phí cấp Đảng uỷ viên		225.800.000							225.800.000		
11.4	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường		1.817.000.000							1.817.000.000		
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương biên chế (6 tháng) 10 biên chế		788.500.000							788.500.000		
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND (6 tháng) 6 người		165.500.000							165.500.000		

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2025 tính điều chỉnh	Phương án phân bổ dự toán 2025	Số các địa phương đã chi trước khi thực hiện sắp xếp					Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Dự toán phân bổ kỳ này	Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tổng số	Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh				
	- Người trực tiếp tham gia hoạt động khu phổ theo Nghị quyết số 38/2023/NQ- HĐND		733.000.000							733.000.000		
	- Định mức hoạt động tạm tính 8 triệu/1 người /6 tháng (tính theo định mức cấp xã: 18 triệu/người/2 đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên) 10 người x 8 triệu = 80 trđ		80.000.000							80.000.000		
	- Kinh phí hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri và các hoạt động phong trào, ...		50.000.000							50.000.000		
11.4	Kinh phí chưa phân bổ											
	- Kinh phí tiền khen thưởng theo Nghị định số 173/2024/NĐ-CP của Chính phủ		814.000.000								814.000.000	
	- Phân bổ cho các nhiệm vụ chưa thể cân đối được		-814.000.000								-814.000.000	
12	Chi đảm bảo xã hội	680.000.000	680.000.000	331.748.400	88.928.000	89.652.000	85.682.000	67.486.400		348.251.600		
12.1	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		331.748.400	331.748.400	88.928.000	89.652.000	85.682.000	67.486.400				
12.2	Phòng Văn hoá - Xã hội		348.251.600							348.251.600		
	- Chi hoạt động ĐBXH		77.449.600							77.449.600		
	- Phụ cấp nhân viên công tác XH		61.520.000							61.520.000		
	- Phụ cấp Cộng tác viên CSBVTE		38.092.000							38.092.000		
	- Phụ cấp Đội hoạt động tình nguyện		140.600.000							140.600.000		
	- Hỗ trợ kp chúc thọ		22.390.000							22.390.000		
	- Kinh phí quản trang		8.200.000							8.200.000		
13	Chi khác ngân sách	108.000.000	108.000.000	62.504.000	17.050.000	15.150.000	15.060.000	15.244.000			45.496.000	
13.1	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sắp nhập)		62.504.000	62.504.000	17.050.000	15.150.000	15.060.000	15.244.000				
13.2	Kinh phí chưa phân bổ		45.496.000								45.496.000	
14	Chi SN chương trình MTQG											
III	DỰ PHÒNG CHI	474.000.000	474.000.000	74.069.000	53.039.000		21.030.000				399.931.000	

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán 2025 tính điều chỉnh	Phương án phân bổ dự toán 2025	Số các địa phương đã chi trước khi thực hiện sắp xếp					Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Dự toán phân bổ kỳ này	Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
				Tổng số	Xuân Phú	Xuân Yên	Xuân Phương	Xuân Thịnh				
1	Chi quốc phòng		74.069.000	74.069.000	53.039.000		21.030.000					
1.1	Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm (trước khi sáp nhập)		74.069.000	74.069.000	53.039.000		21.030.000					
2	Kinh phí chưa phân bổ		399.931.000								399.931.000	